

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 5 - 2020

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thành;

*Các Thẩm phán:* Bà Đỗ Thị Nhung;

Ông Vũ Thế Phương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thùy Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:**  
Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 34/2019/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn;

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 28/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thị Thu Th, sinh năm 1963; cư trú tại: Số C, đường L, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đoàn Thị Thu Th:** Ông Nguyễn Văn Đ, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; nơi làm việc: Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn V; địa chỉ: Số M, đường Ng, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Phú Đ, sinh năm: 1962; cư trú tại: Tổ N, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai;

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Phú Đ (văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 3 năm 2020)*: Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1979; cư trú tại: Số C, đường N, xã Ph, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại phiên tòa.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Phú Đ*: Ông Hà Thúc Đ, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; nơi làm việc: Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên L, Số V, đường L, phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Huỳnh Thị Kim T, sinh năm 1955; cư trú tại: Tổ Q, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai;

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Kim T (văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 3 năm 2020)*: Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1979; cư trú tại: Số C, đường N, xã Ph, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Trần Khánh B, sinh năm 1986; cư trú tại: Đường H, Phường Y, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo*:

1. Bà Đoàn Thị Thu Th - nguyên đơn.

2. Ông Huỳnh Phú Đ – bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, bà và ông Huỳnh Phú Đ đã ly hôn theo bản án đã có hiệu lực pháp luật; hiện nay, chỉ tranh chấp về tài sản chung.

Trong quá trình chung sống từ năm 1982, bà và ông Đ có khối tài sản chung là các phần đất tại tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai gồm các thửa đất số: 224, 208, 47, 48, 50, 51, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 155, 156, 164b và 205. Các thửa đất này, được thể hiện theo Bản đồ Hiện trạng thửa đất số: 10113/2018, 10114/2018

và 10115/2018 cùng ngày 31/8/2018, do Văn Phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L lập trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nguồn gốc tài sản: Bà xác định tài sản tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ để lại cho ông Đ theo di chúc và ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được gọi tắt là giấy chứng nhận*). Vào năm 2006, ông Đ đã làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, tự nguyện đưa tên bà vào đơn xin bổ sung tên trên giấy chứng nhận. Năm 2007, ông Đ và bà cùng đứng tên trên giấy chứng nhận do Ủy ban nhân dân huyện L cấp. Như vậy, ông Đ đã tự nguyện đưa các tài sản này vào tài sản chung vợ chồng với bà. Khi còn chung sống, ông Đ và bà không tạo lập thêm được tài sản nào.

Đối với tờ giấy “Đơn xin bổ sung tên vào đơn đăng ký quyền sử dụng đất” năm 2006 không ghi rõ số tờ, số thửa cụ thể; bởi vì, ông Đ có rất nhiều diện tích đất và được cấp giấy chứng nhận cho nhiều thửa trước đây; tuy nhiên, bà xác định là toàn bộ diện tích đất thuộc số thửa, số tờ đang tranh chấp. Việc không ghi ngày, tháng cụ thể là do sai sót của ông Đ cũng như cán bộ tiếp nhận hồ sơ. Đơn là do ông Đ tự ghi và đưa cho bà ký tên vào, nên xác định ông Đ đồng ý là tài sản chung vợ chồng; đồng thời, quy trình cấp giấy chứng nhận cũng được Ủy ban nhân dân huyện L xác định là đúng trình tự và thủ tục pháp luật quy định. Việc lưu giữ bản gốc đơn này là trách nhiệm của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L; bởi vì, đây là căn cứ để cấp đổi giấy chứng nhận, công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ và bà.

Đối với tờ di chúc cha mẹ ông Đ để lại, có nội dung liên quan đến bà Huỳnh Thị Kim T (chị gái ông Đ), thể hiện nghĩa vụ chăm sóc của ông Đ với bà T, không phải để chia tài sản cho bà T; do đó, việc ông Đ đưa tài sản này làm tài sản chung của ông Đ và bà không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T.

Ngoài ra, trong thời kỳ còn chung sống, bà và ông Đ có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Bùi Thanh N và bà Trần Thị H, diện tích đất chuyển nhượng khoảng 06 ha, tổng giá trị chuyển nhượng là 21.940.050.000 đồng; sau khi chuyển nhượng, ông Đ đã đưa bà 3.200.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông Đ thanh toán lại cho bà 7.770.025.000 đồng, đây là ½ tiền chuyển nhượng đất nêu trên, sau khi đã trừ đi 3.200.000.000 đồng bà đã nhận.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, vào ngày 01/02/2019, bà và ông Đ đã cùng thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Trần

Khánh B, giá chuyển nhượng là 29.000.000.000 đồng (hai mươi chín tỷ đồng). Phần đất này, bà yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tiền đã chuyển nhượng; bà đã nhận 300.000.000 đồng, yêu cầu ông Đ phải thanh toán số tiền còn lại là 14.200.000.000 đồng. Bà không tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bà và ông Đ đã giao kết với bà Trần Khánh B.

Tổng cộng, tiền đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà yêu cầu ông Đ phải thanh toán lại là: 21.970.025.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 39, 40, 120 và 217, tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L.

Đối với các thửa đất số 44 và 206, trước đây, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đất đã bị thu hồi hết, nên bà cũng đồng ý; bà không yêu cầu giải quyết đối với các thửa đất này. Lý do bà còn ghi lại là do nhiều thửa đất nên bà không đề ý.

Trước đây, bà cũng đã rút yêu cầu đối với các thửa đất số 42, 43 và 46; hiện nay, bà vẫn giữ nguyên ý kiến.

Bà xác định đất tranh chấp theo các Bản đồ Hiện trạng thửa đất số 10113/2018, 10114/2018 và 10115/2018 cùng ngày 31/8/2018 nêu trên; đối với thửa đất số 224, bà và ông Đ đã chuyển nhượng cho bà Trần Khánh B, nên bà sửa đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Đ thanh toán  $\frac{1}{2}$  số tiền chuyển nhượng chứ không yêu cầu chia bằng đất và không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đã ký.

Việc bà yêu cầu chia tài sản nêu trên vì ông Đ đã tự nguyện đưa tài sản của ông Đ thành tài sản chung của vợ chồng và trên công sức đóng góp của bà; bởi vì, từ khi về làm dâu, bà là người quán xuyến mọi việc trong gia đình; đất tranh chấp, bà cũng trực tiếp quản lý, sử dụng và sản xuất (trước đây có trồng tràm); hiện nay, bà không tranh chấp gì đối với các tài sản trên đất.

Đối với căn nhà hương hỏa hiện ông Đ đang ở, bà không có yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

Đối với các phần đất còn lại, về giá trị đất, bà đồng ý với Chứng thư Thẩm định giá số: 80/TĐG-CT ngày 12/01/2017 và số: 2154/TĐG-CT ngày 08/9/2017 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai.

Yêu cầu khởi kiện cụ thể của bà hiện nay như sau:

1/ Yêu cầu ông Huỳnh Phú Đ phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng trên 02 hợp đồng cho ông Bùi Thanh N - bà Trần Thị H và bà Trần Khánh B; tổng cộng là: 21.970.025.000 đồng.

2/ Yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  diện tích đất bằng quyền sử dụng đất (hiện vật) (trừ thửa đất số 224), gồm các thửa đất được thể hiện theo các Bản đồ hiện trạng cùng ngày 31/8/2018 nêu trên, vị trí đất nào cũng được; cụ thể, tổng diện tích  $91.931,8 \text{ m}^2 : 2 = 45.965,9 \text{ m}^2$ .

## *2. Bị đơn ông Huỳnh Phú Đ trình bày:*

Ông xác định có các tài sản như bà Đoàn Thị Thu Th yêu cầu chia và thể hiện theo các Bản đồ hiện trạng thửa đất số 10113/2018, 10114/2018 và 10115/2018 cùng ngày 31/8/2018; tuy nhiên, tất cả tài sản này là tài sản riêng của ông, do cha mẹ để lại cho ông theo di chúc. Ông đã được cấp giấy chứng nhận đối với các thửa đất do cha mẹ ông để lại và một mình ông đứng tên. Bà Th cũng thừa nhận nguồn gốc tài sản này là của cha mẹ ông để lại, khi còn chung sống từ năm 1982, ông và bà Th không tạo lập thêm được tài sản nào.

Nguyên đơn cho rằng, khi ông đồng ý ký tên vào đơn xin cấp giấy chứng nhận, cũng có nghĩa là ông đồng ý sáp nhập tài sản riêng của ông vào khối tài sản chung vợ chồng là không đúng. Tờ đơn này không ghi số thửa, số tờ và diện tích, để được xem xét cấp giấy chứng nhận mà chỉ có chữ ký của ông và bà Th. Ông ghi nội dung cũng do cán bộ làm hồ sơ hướng dẫn và giải thích là do quy định pháp luật yêu cầu ông ghi, ký vào và cũng không ghi ngày tháng gì. Ông ghi và đưa bà Th ký vào nhưng ông không đi nộp tờ giấy này. Ông xác định không tự nguyện khi ghi, ký tên vào tờ đơn không ghi ngày tháng này, ý thức chủ quan của ông là chỉ ghi theo hướng dẫn chứ không phải ghi tờ giấy này thì tài sản của ông sẽ thành tài sản chung với bà Th, không thể hiện được ý chí tự nguyện của ông. Văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân huyện L cũng không xác định được ông có tự nguyện hay không, nhưng lại làm thủ tục cấp đổi và cho rằng đảm bảo trình tự; tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa án xem xét lại thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận trong vụ án này. Ông không thực hiện bất kỳ văn bản nào để thỏa thuận về tài sản này là tài sản chung vợ chồng, kể cả thỏa thuận bằng lời nói. Ông phải lo trang trải nợ nần trong gia đình, nên ông chưa khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận; cho đến khi bà Th nộp đơn xin ly hôn và đang giải quyết cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, từ khi bà Th về làm vợ ông cũng không có công sức đóng góp gì, để làm phát triển thêm khối tài sản hoặc giữ gìn tài sản. Việc bà Th cho rằng là người quán xuyến mọi việc trong gia đình, đối với tài

sản tranh chấp bà Th cũng trực tiếp quản lý, sử dụng và sản xuất là không đúng; bà Th không có công sức đóng góp và sản xuất gì trên đất nên ông không hỗ trợ khoản tiền nào cho bà Th.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông không đồng ý và đề nghị xác định đây là tài sản riêng của ông; cụ thể:

- Ông không đồng ý với yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung là các thửa đất mà bà Th đã nêu.

- Ông không đồng ý với yêu cầu thanh toán lại số tiền 7.770.025.000 đồng; bởi vì, đây là số tiền bán tài sản riêng của ông. Bà Th có đứng tên trên giấy chứng nhận, bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất yêu cầu có bà Th cùng ký tên chuyển nhượng và bà Th yêu cầu ông phải đưa tiền, bà Th mới ký tên; do đó, ông có cho bà Th 3.200.000.000 đồng.

- Đối với thửa đất số 224, ông và bà Th cùng ký để chuyển nhượng cho bà Trần Khánh B và ông có cho bà Th 300.000.000 đồng; việc này, là do con ông đang khó khăn về nợ nần và đề nghị ông bán đất. Ông không đồng ý việc thanh toán lại cho bà Th  $\frac{1}{2}$  số tiền đã chuyển nhượng đất này; bởi vì, đây là tài sản riêng của ông. Thửa đất này, ông không có tranh chấp gì với bà Trần Khánh B.

- Tổng số tiền bà Th yêu cầu ông thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  giá trị là 21.970.025.000 đồng (hai mươi một tỷ chín trăm bảy mươi triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền chuyển nhượng đất, ông không đồng ý. Ông xác định đây là tài sản riêng của ông.

Ngoài ra, việc bà Th rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất và sửa đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông đồng ý. Về giá trị đất, ông đồng ý với Chứng thư Thẩm định giá số: 80/TĐG-CT ngày 12/01/2017 và số: 2154/TĐG-CT ngày 08/9/2017 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai.

### *3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

#### *3.1. Bà Huỳnh Thị Kim T:*

Bà là chị gái của ông Huỳnh Phú Đ. Trong tờ di chúc cha mẹ bà để lại, ngoài tài sản được hưởng, ông Đ còn có trách nhiệm phải chăm lo cho bà đến ngày cùng. Nghĩa vụ này, ông Đ đã thực hiện đầy đủ từ ngày cha mẹ mất đến nay và bà không thắc mắc gì. Bà không yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu ông Đ phải trích ra một khoản tiền hay một phần diện tích đất nào cho bà.

Trong quá trình chung sống với ông Đ, từ khi bà Th về làm dâu, bà Th không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản do cha mẹ bà để lại. Nếu bà biết việc ông Đ làm thủ tục cho bà Th cùng đứng tên trên giấy chứng nhận, bà đã không chấp nhận; bởi vì, ông Đ còn có nghĩa vụ với bà. Ông Đ xác định không sáp nhập tài sản chung mà thủ tục do cán bộ hướng dẫn hồ sơ yêu cầu, nên các tài sản này vẫn là tài sản riêng của ông Đ, bà không có ý kiến gì và không yêu cầu gì khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th, bà không đồng ý và thống nhất với ý kiến ông Đ; bởi vì, đây là tài sản riêng của ông Đ và ông còn có nghĩa vụ với bà. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong quá trình tố tụng.

### *3.2. Bà Trần Khánh B:*

Giữa bà với ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th có giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 01/02/2019 tại Phòng Công chứng số R, tỉnh Đồng Nai. Việc giao kết này là hoàn toàn tự nguyện; bà không biết giữa bà Th và ông Đ đang tranh chấp; bởi vì, bà Th cũng đến ký tên và lăn tay, điểm chỉ vào hợp đồng. Bà nhận chuyển nhượng phần đất 9.915,30m<sup>2</sup>, thửa 224, tờ bản đồ 72, xã L, huyện L, theo giấy chứng nhận cấp cho ông Huỳnh Phú Đ ngày 20/6/2014; giá trị chuyển nhượng là 29.000.000.000 đồng và bà đã thanh toán đủ.

Việc tranh chấp giữa bà Th và ông Đ không liên quan đến bà; bà cũng không có yêu cầu gì đối với hợp đồng nêu trên. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong quá trình tố tụng.

### *4. Quyết định của cấp sơ thẩm:*

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 28/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, đã quyết định:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thu Th về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với ông Huỳnh Phú Đ;

Xác định các quyền sử dụng đất tranh chấp tại tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L là tài sản riêng của ông Huỳnh Phú Đ, bao gồm các thửa đất được thể hiện theo các Bản đồ Hiện trạng thửa đất số: 10113/2018, 10114/2018 và 10115/2018 cùng ngày 31/8/2018 do Văn Phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L thực hiện.

Ông Huỳnh Phú Đ có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp cho bà Đoàn Thị Thu Th số tiền 8.944.897.000 đồng.

2/ Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của bà Đoàn Thị Thu Th đối với diện tích đất thuộc các thửa 39, 40, 42, 43, 44, 46, 120, 206 và 217, tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3/ Bà Đoàn Thị Thu Th không phải chịu án phí chia tài sản chung. Hoàn trả cho bà Th tạm ứng án phí đã nộp. Ông Huỳnh Phú Đ phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán là 116.944.897 đồng.

4/ Về chi phí tố tụng: Bà Th phải chịu 10.286.000 đồng.

5/ Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, đăng ký, kê khai lại quyền sử dụng đất và quyền kháng cáo theo luật định.

#### *5. Kháng cáo:*

Trong thời hạn luật định, các đương sự kháng cáo như sau:

- Nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th kháng cáo, cho rằng tài sản tranh chấp là tài sản chung vợ chồng; việc cấp sơ thẩm xác định tài sản riêng của ông Huỳnh Phú Đ là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

- Bị đơn ông Huỳnh Phú Đ kháng cáo, cho rằng trong quá trình chung sống bà Đoàn Thị Thu Th không có đóng góp gì vào tài sản của ông mà còn làm thất thoát. Ông không chấp nhận việc cấp sơ thẩm tuyên buộc ông phải thanh toán cho bà Th số tiền 8.944.879.000 đồng; đồng thời, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí sơ thẩm mà ông phải chịu.

#### *6. Phần phát biểu của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm:*

Việc nhập tài sản chung vợ chồng xoay quanh “Đơn xin bổ sung tên vào đơn đăng ký QSDĐ”; đơn này là sự tự nguyện của ông Huỳnh Phú Đ; do đó, xác định ông Đ đã sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng hiện nay đang tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ các chứng thư thẩm định giá và bản vẽ, chia tài sản chung theo tỷ lệ hướng  $\frac{1}{2}$  cho hai bên; nguyên đơn được nhận quyền sử dụng đất phù hợp với thực tế đất; đối với các phần đất đã chuyển nhượng, bị đơn có trách nhiệm thanh toán lại cho nguyên đơn.

#### *7. Phần phát biểu của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ruột để lại thừa kế cho ông Huỳnh Phú Đ. “Đơn xin bổ sung tên vào đơn đăng ký QSDĐ” không phải là sự



tự nguyện của ông Đ, bản chính giấy này cũng không còn nên không có cơ sở xác định ý chí của ông Đ; đồng thời, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm cũng xác định văn bản này bị vô hiệu từ hình thức đến nội dung. Bà Đoàn Thị Thu Th không có công sức đóng góp gì vào tài sản của ông Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên việc xác định đất tranh chấp là tài sản riêng của bị đơn và xem xét lại phần án phí sơ thẩm mà bị đơn phải chịu.

*8. Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:*

8.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

8.2. Quan điểm đối với kháng cáo:

Kiểm sát viên đã phát biểu, đánh giá về vụ án; kết luận cấp sơ thẩm giải quyết không có căn cứ; có đủ cơ sở xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung vợ chồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung vợ chồng; trong đó, bà Th được 3/10 và ông Đ được 7/10.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Phú Đ.

*9. Quá trình giải quyết vụ án:*

1/ Tòa án nhân dân huyện L thụ lý vụ án số: 356/2013/TLST-HNGĐ ngày 30/7/2013. Ngày 23/9/2015, ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số: 25/2015/QĐST-HNGĐ; quyết định này bị kháng cáo;

Tại Quyết định phúc thẩm số: 01/2015/QĐ-PT ngày 17/12/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết phúc thẩm, bác đơn kháng cáo, giữ nguyên Quyết định tạm đình chỉ nêu trên.

2/ Tại Quyết định chuyển vụ án hôn nhân gia đình số: 01/2017/QĐCVA-HNGĐ ngày 08/3/2017, Tòa án nhân dân huyện L chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Phiếu chuyển số: 13/PC-TA ngày 28/4/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân huyện L, để tiếp tục giải quyết.

3/ Tòa án nhân dân huyện L thụ lý lại vụ án số: 318/2017/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2017. Ngày 15/6/2017, ban hành Quyết định tách vụ án số: 64/2017/QĐTVÁ-HNGĐ (bút lục số 957).

4/ Tòa án nhân dân huyện L xét xử, giải quyết vụ án tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 129/2017/HNGĐ-ST ngày 25-9-2017; bản án này bị kháng cáo và kháng nghị.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 06/2018/QĐ-PT ngày 05-02-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết phúc thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm (phần tài sản chung), vì bỏ sót tư cách tố tụng của bà Huỳnh Thị Kim T.

5/ Tòa án nhân dân huyện L thụ lý lại vụ án số: 142/2018/TLST-HNGĐ ngày 15/3/2018. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 28/2019/HNGĐ-ST ngày 21-6-2019, Tòa án nhân dân huyện L đã xét xử, giải quyết vụ án và bị kháng cáo nêu trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử; ngày 17/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ bà Trần Khánh B có “Đơn xin vắng mặt”, đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết phúc thẩm, bà không có ý kiến gì khác so với cấp sơ thẩm đã xét xử. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Trần Khánh B vắng mặt, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Đối với quan hệ ly hôn: Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 06/2018/QĐ-PT ngày 05-02-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã xác định

quan hệ này đã có hiệu lực pháp luật vì không có kháng cáo kháng nghị; do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “chia tài sản sau khi ly hôn” là đúng.

[2] Tài sản tranh chấp:

Qua nhiều lần bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/5/2019, Biên bản hòa giải ngày 29/5/2019 và phiên tòa sơ thẩm; các bên đều thừa nhận và xác định, tài sản tranh chấp trong vụ án, bao gồm:

1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 224 (tách và chuyển nhượng từ thửa 19, số thửa 19b, số thửa chính thức 224), tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, diện tích đất thực tế được thể hiện theo Bản đồ Hiện trạng thửa đất số: 10113/2018 do Văn Phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L (sau đây gọi tắt là Văn Phòng Đăng ký-L) ban hành ngày 31/8/2018 (bút lục số 1287). Trong quá trình Tòa án giải quyết, ngày 01/02/2019, bà Đoàn Thị Thu Th và ông Huỳnh Phú Đ đã chuyển nhượng thửa đất này cho bà Trần Khánh B, giá chuyển nhượng là 29.000.000.000 đồng (hai mươi chín tỷ đồng). Ông Huỳnh Phú Đ đã đưa cho bà Th 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

2. Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, diện tích đất thực tế được thể hiện theo Bản đồ Hiện trạng thửa đất số: 10114/2018 do Văn Phòng Đăng ký-L ban hành ngày 31/8/2018 (bút lục số 1288), đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận, gồm 64 thửa đất, số: 47, 48, 50, 51, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 155, 156, 164b và 205.

Đối với thửa đất số 164, diện tích 776,0m<sup>2</sup>, Giấy chứng nhận số AL 125241, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007 (bút lục số 367). Trong quá trình Tòa án giải quyết, theo các đơn bà Th nộp cho Tòa án và trình bày tại các phiên tòa sơ thẩm, thửa này được xác định các bên tranh chấp là thửa đất số 164b, diện tích 193m<sup>2</sup> (các bút lục số 788, 869, 1.107, 1.211, 1.245, 1.246, 1.397 và 1.426).

3. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 208, tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, diện tích đất thực tế được thể hiện theo Bản đồ Hiện trạng thửa đất số: 10115/2018 do Văn Phòng Đăng ký-L ban hành ngày 31/8/2018 (bút lục số 1.289).

4. Số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Bùi Thanh N và bà Trần Thị H ngày 08/7/2013, thửa 41b (thửa chính thức 209) và thửa 49b (thửa chính thức 218); giá trị chuyển nhượng 21.940.050.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, ông Đ đã đưa bà 3.200.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều không thừa nhận đang giữ bản chính giấy chứng nhận liên quan đến đất tranh chấp.

[3] Nội dung tranh chấp:

Các bên đều thừa nhận nguồn gốc tài sản tranh chấp nêu trên là của cha mẹ ông Huỳnh Phú Đ (ông Huỳnh Văn T chết năm 1992 và bà Trần Thị S, chết năm 2001). Trên cơ sở di chúc của cha mẹ, ông Đ đi đăng ký, kê khai và được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận rất nhiều thửa đất mang tên “Ông Bà Huỳnh Phú Đ”; trong đó, có các thửa đất tranh chấp nêu trên.

Nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th cho rằng, trong quá trình chung sống, bị đơn ông Huỳnh Phú Đ đã tự nguyện đưa tài sản được thừa kế vào tài sản chung vợ chồng. Ông Huỳnh Phú Đ cho rằng ông không đưa tài sản tranh chấp vào tài sản chung vợ chồng mà đây là tài sản của riêng ông; việc ông ghi tên bà Đoàn Thị Thu Th khi đăng ký cấp lại giấy chứng nhận là do sự hướng dẫn của cán bộ tiếp nhận hồ sơ đăng ký.

3.1. Xét các căn cứ sau đây:

- Công văn số: 8676/UBND-NC ngày 28/9/2018 của UBND huyện L, thể hiện: Ngày 12/5/2006, ông Huỳnh Phú Đ làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận 76 thửa đất theo tài liệu bản đồ địa chính mới. Hiện nay, không lưu trữ bản gốc đơn bổ sung tên bà Đoàn Thị Thu Th (bút lục số 1295).

- Tại hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận (bút lục từ 253-484) do Văn Phòng Đăng ký-L cung cấp, thể hiện các đơn đăng ký cho từng thửa đất, ông Huỳnh Phú Đ ghi ngày 12/5/2006, cán bộ tiếp nhận ngày 14/5/2006.

- “Đơn xin bổ sung tên vào đơn đăng ký QSDĐ” không ghi ngày tháng nhưng có ghi năm 2006 (bút lục số 254), bản sao chụp có đóng dấu “treo” của Văn Phòng Đăng ký-L, tại đơn này, ông Đ đánh dấu vào mục “Đăng ký cho cả vợ và chồng”.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/6/2014 (bút lục số 77 và 78):

Khi được hỏi về nguồn gốc 69 thửa đất tranh chấp ở tờ bản đồ số 72, xã L và căn nhà ở thị trấn L, ông Huỳnh Phú Đ trả lời:

*“Đáp: Nguồn gốc những thửa đất này là do cha mẹ tôi khai hoang, sau khi chết để lại cho tôi.*

*Hỏi: Lý do vì sao ông lại xin cấp đổi các giấy chứng nhận các thửa đất nói trên để giấy chứng nhận đứng tên của cả ông và bà Th?*

*Đáp: Khoảng 2006 đến năm 2007, khi tôi đi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, thì cán bộ nhận hồ sơ cấp đổi giấy của UBND xã L có nói với tôi là thủ tục cấp đổi phải ghi tên cả vợ và chồng vào giấy chứng nhận, tôi cho rằng việc khai tên vợ chồng và cấp sổ có tên vợ chồng chỉ là thủ tục nên làm theo chỉ dẫn của cán bộ đăng ký.*

*Hỏi: Ông có làm “đơn xin bổ sung tên vào đơn đăng ký quyền sử dụng đất” không ghi ngày tháng gửi cho UBND xã L để đăng ký cho cả vợ ông là bà Th hay không?*

*Đáp: Tờ đơn này do tôi ghi và vợ chồng tôi ký tên vào. Chữ viết trong đơn là của tôi”.*

- Ngày 10/12/2007, UBND huyện L phát hành 76 giấy chứng nhận mang tên ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th.

- Điểm d khoản 2 Điều 3 của Quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), quy định như sau: *“Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của cả vợ và chồng thì ghi thông tin về cả vợ và chồng”.*

- Điểm d khoản 2 Điều 3 của Quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), quy định như sau: *“Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của cả vợ và chồng thì ghi họ, tên, năm sinh và số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng minh nhân dân, địa chỉ nơi đăng ký thường trú của vợ và chồng; nếu người sử dụng đất đề nghị chỉ ghi họ, tên vợ hoặc chỉ ghi họ, tên chồng thì phải có văn bản thoả thuận của hai vợ chồng có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc chứng nhận của công chứng nhà nước”.*

### 3.2. Kết luận:

- “Đơn xin bổ sung tên vào đơn đăng ký QSDĐ” nêu trên hiện nay Văn Phòng Đăng ký-L không còn lưu giữ bản chính, chỉ còn bản sao chụp; tuy nhiên, trên cơ sở lời thừa nhận của ông Huỳnh Phú Đ là người lập văn bản, đơn

này là có thật và được xác định là chứng cứ theo khoản 5 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tuy đơn nêu trên không ghi ngày và tháng nhưng có ghi năm 2006, phù hợp với thời điểm ngày 12/5/2006 ông Đ làm đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận và cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận toàn bộ hồ sơ ngày 14/5/2006. Đơn cũng không ghi cụ thể thửa đất nào; tuy nhiên, sau khi nhận giấy chứng nhận của tất cả các thửa đất (76 thửa), ông Huỳnh Phú Đ cũng như bà Huỳnh Thị Kim T không thắc mắc hay khiếu nại gì về việc có tên bà Đoàn Thị Thu Th trong giấy chứng nhận; sau đó, ông Đ còn cùng với bà Th ký tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất 01 số thửa cho người khác. Ngoài ra, cho đến ngày 27/3/2019 (Biên bản đối chất tại Tòa án nhân dân huyện L, bút lục số 1353), ông Đ còn xác định: *“Việc cấp giấy chứng nhận của UBND huyện L là không đúng quy định, nhưng tôi không có yêu cầu việc hủy đối với các giấy chứng nhận đã cấp”*.

- Mặt khác, khoảng 05 năm sau, khi tiến hành thủ tục tách thửa, đăng ký mới, ông Đ và bà Th được cấp giấy chứng nhận mới, ông Đ cũng không thắc mắc hay khiếu nại gì về việc có tên bà Th trong giấy chứng nhận; cụ thể một vài trường hợp: Thửa đất số 217, tờ bản đồ số 72, xã L, Giấy chứng nhận số BO 229460, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 26/8/2013 (bút lục số 676); thửa đất số 69, tờ bản đồ số 82, thị trấn L, Giấy chứng nhận số BD 503953, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 09/01/2012 (bút lục số 117); thửa đất số 205, tờ bản đồ số 72, xã L, Giấy chứng nhận số BO 277072, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 26/8/2013...

- Không có quy định của pháp luật về việc khi cấp giấy chứng nhận bắt buộc phải ghi tên của cả hai vợ chồng trong trường hợp là tài sản riêng của một người; do đó, “Đơn xin bổ sung tên vào đơn đăng ký QSDĐ” là sự tự nguyện của ông Đ, không ai ép buộc.

- Từ những nội dung trên, đủ cơ sở để xác định tài sản đang tranh chấp là tài sản chung vợ chồng của ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th.

#### [4] Về kháng cáo:

Xét về nguồn gốc tài sản, nghĩa vụ của ông Đ với bà Huỳnh Thị Kim T theo di chúc và công sức đóng góp của bà Th vào tài sản chung. Hội đồng xét xử quyết định chia tài sản chung vợ chồng với tỷ lệ tương đương như sau: Bà Th được tương đương 1/3 và ông Đ được tương đương 2/3 trên tổng giá trị tài sản.

Căn cứ sự thống nhất của các bên đương sự (bút lục số 1335 đến 1339) về các Bản đồ Hiện trạng thửa đất số: 10114/2018 và 10115/2018 do Văn Phòng Đăng ký-L ban hành cùng ngày 31/8/2018, Chứng thư Thẩm định giá số: 80/TĐG-CT ngày 12/01/2017 (sau đây gọi tắt là Chứng thư số 80) (bút lục số 871) và số: 2154/TĐG-CT ngày 08/9/2017 (sau đây gọi tắt là Chứng thư số 2154) (bút lục số 871a) của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai;

4.1. Tài sản chung là quyền sử dụng đất, cụ thể:

<b>S T T</b>	<b>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC GỌI THEO CHỨNG THƯ. SỐ THỬA THEO TỜ BẢN ĐỒ SỐ 72, XÃ L</b>	<b>DIỆN TÍCH (ĐVT: mét vuông-m<sup>2</sup>)</b>	<b>BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT SỐ</b>	<b>GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT (ĐVT: Việt Nam đồng)</b>	<b>CHỨNG THƯ SỐ (Trích dẫn số trang của Chứng thư)</b>
1	<b>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 3:</b> Thửa đất số 208	8.064	10115	2.661.120.000	80. Trang 21, 26 và 27
2	<b>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 2:</b> Thửa đất số 47	5.552	10114	3.331.200.000	2154. Trang 21 và 26
3	<b>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 3:</b> Thửa đất số 48	1.988	10114	1.192.800.000	2154. Trang 21 và 26
4	<b>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 5:</b> Gồm 21 thửa đất số: 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119 và 155	12.543	10114	7.525.800.000	2154. Trang 22 và 26
5	<b>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 6:</b> Gồm 18 thửa đất số: 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91,	12.142	10114	7.285.200.000	2154. Trang 22 và 26

	92, 93, 94, 95, 96, 97, 98 và 99				
6	<b>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 7:</b> Gồm 22 thửa đất số: 50, 51, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 164b và 156	7.534 (Đã trừ thửa 164a 583m <sup>2</sup> )	10114	4.520.400.000 (Đã trừ thửa 164a = 349.800.000)	2154. Trang 23 và 26
7	<b>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 8:</b> Thửa đất số 205	41.579,8 (Đã điều chỉnh diện tích cho phù hợp với bản vẽ)	10114	24.947.880.000 (Đã điều chỉnh giá trị cho phù hợp với diện tích trên bản vẽ)	2154. Trang 21 và 26
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>89.402,8</b> (Đã trừ đường giao thông 1.946m <sup>2</sup> )	(DGT 1.946m <sup>2</sup> tại 10114)	<b>51.464.400.000</b>	80 + 2154

Theo tỷ lệ nêu trên, bà Đoàn Thị Thu Th được chia quyền sử dụng đất tương ứng với giá trị  $1/3 = 17.154.800.000$  đồng và ông Huỳnh Phú Đ được chia quyền sử dụng đất tương ứng  $2/3 = 34.309.600.000$  đồng.

Trên cơ sở các bản đồ hiện trạng, quyết định chia quyền sử dụng đất cho các bên sao cho phù hợp với vị trí các thửa đất, bảo đảm thuận lợi của các bên trong việc sử dụng đất, cụ thể:

1/ Đoàn Thị Thu Th được chia: **QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 3:** Thửa đất số 208 (số thứ tự 1), **QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 5:** Gồm 21 thửa đất nêu trên và **QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 6:** Gồm 18 thửa đất nêu trên. Tổng giá trị tài sản được chia là 17.472.120.000 đồng.

2/ Ông Huỳnh Phú Đ được chia: **QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 2:** Thửa đất số 47, **QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 3** (số thứ tự 3): Thửa đất số 48, **QUYỀN SỬ**



**DUNG ĐẤT 7:** Gồm 22 thửa đất nêu trên và **QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 8:** Thửa đất số 205. Tổng giá trị tài sản được chia là 33.992.280.000 đồng.

3/ Giá trị chênh lệch bà Đoàn Thị Thu Th được hưởng: 17.472.120.000 đồng - 17.154.800.000 đồng = 317.320.000 đồng (ba trăm mười bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng); bà Th có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đ số tiền chênh lệch này.

#### 4.2. Số tiền đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

Theo tỷ lệ nêu trên, bà Đoàn Thị Thu Th được chia tương ứng với giá trị 1/3 và ông Huỳnh Phú Đ được chia tương ứng với giá trị 2/3, cụ thể:

- Số tiền chuyển nhượng thửa đất số 224, tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L cho bà Trần Khánh B, giá chuyển nhượng là 29.000.000.000 đồng (hai mươi chín tỷ đồng). Ông Huỳnh Phú Đ đã đưa cho bà Th 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); ông Đ phải tiếp tục đưa cho bà Thảo 9.366.666.667 đồng.

- Số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Bùi Thanh N và bà Trần Thị H, thửa 41b (thửa chính thức 209) và thửa 49b (thửa chính thức 218), tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L; giá trị chuyển nhượng 21.940.050.000 đồng (hai mươi một tỷ chín trăm bốn mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Sau khi chuyển nhượng, ông Huỳnh Phú Đ đã đưa bà Th 3.200.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng); ông Đ phải tiếp tục đưa cho bà Th 4.113.350.000 đồng.

- Tổng cộng: Ông Đ phải tiếp tục đưa cho bà Th 13.480.016.667 đồng (mười ba tỷ bốn trăm tám mươi triệu không trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

#### 4.3. Cấn trừ nghĩa vụ:

Bà Th có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đ 317.320.000 đồng; ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Th 13.480.016.667 đồng. Cấn trừ nghĩa vụ, số tiền ông Đ phải thanh toán cho bà Th là 13.480.016.667 đồng - 317.320.000 đồng = 13.162.696.667 đồng; làm tròn 13.162.696.000 đồng (mười ba tỷ một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

#### 4.4. Kết luận:

Từ những nội dung trên, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đoàn Thị Thu Th và không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Phú Đ.

[5] Chi phí tố tụng:

Vụ án đã qua 02 lần giải quyết sơ thẩm và 02 lần nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, cụ thể:

- Biên bản quyết toán chi phí tố tụng ngày 27/02/2017, giữa Tòa án nhân dân huyện L với bà Đoàn Thị Thu Th (bút lục số 849): 241.396.636 đồng (sơ thẩm lần thứ 1); trong đó: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 28.840.761 đồng và chi phí thẩm định giá là 212.555.875 đồng.

- Biên bản quyết toán chi phí tố tụng ngày 19/02/2019, giữa Tòa án nhân dân huyện L với bà Đoàn Thị Thu Th (bút lục số 1.340): 10.286.000 đồng (sơ thẩm lần thứ 2); trong đó: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.286.000 đồng và không có chi phí thẩm định giá.

- Tổng cộng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 39.126.761 đồng và chi phí thẩm định giá là 212.555.875 đồng.

Căn cứ khoản 3 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Căn cứ khoản 2, 6 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn phải chịu chi phí thẩm định giá theo tỷ lệ tài sản chung được chia, cụ thể  $1/3 = 70.851.958$  đồng (đã làm tròn) và  $2/3 = 141.703.000$  đồng (đã làm tròn); bà Th đã nộp tạm ứng, ông Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Th số tiền này.

Cấp sơ thẩm giải quyết chi phí tố tụng là có thiếu sót và chưa đúng; do đó, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[6] Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### 6.1. Án phí ly hôn sơ thẩm:

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 06/2018/QĐ-PT ngày 05-02-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, đã xác định phân giải quyết quan hệ ly hôn tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 129/2017/HNGĐ-ST ngày 25-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã có hiệu lực pháp luật; theo đó, bà Đoàn Thị Thu Th phải chịu 300.000 đồng án phí. Do đó, không giải quyết lại trong bản án này.

#### 6.2. Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung:

- Giá trị tài sản bà Đoàn Thị Thu Th được chia: 17.154.800.000 đồng + 300.000.000 đồng + 3.200.000.000 đồng + 13.480.016.667 đồng = 34.134.816.667 đồng. Án phí: 112.000.000 đồng + 0,1% (30.134.816.667 đồng) = 142.134.800 đồng (làm tròn).

- Giá trị tài sản ông Huỳnh Phú Đ được chia: 34.309.600.000 đồng + 19.333.333.333 đồng + 14.626.700.000 đồng = 68.269.633.333 đồng. Án phí: 112.000.000 đồng + 0,1% (64.269.633.333 đồng) = 176.269.600 đồng (làm tròn).

6.3. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm và được trả lại tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp.

[7] Về quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Xét về nguồn gốc tài sản, nghĩa vụ của ông Huỳnh Phú Đ với bà Huỳnh Thị Kim T theo di chúc và công sức đóng góp của bà Đoàn Thị Thu Th vào tài sản chung, việc chia đều giá trị tài sản chung là không có căn cứ và cũng không phù hợp; do đó, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[8] Về quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Theo nhận định nêu trên (mục [3]), việc cho rằng tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông Huỳnh Phú Đ là không có căn cứ; do đó, không có cơ sở chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

[9] Về quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Đối với quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử; nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Phú Đ;

Sửa về phần quyết định và chi phí tố tụng đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 28/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Áp dụng: Điều 33, Điều 34, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 274 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 95 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **1. Về việc rút yêu cầu khởi kiện:**

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th, đối với quyền sử dụng đất tại các thửa đất số: 39, 40, 42, 43, 44, 46, 120, 206 và 217, cùng tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Quyền khởi kiện lại đối với các thửa đất nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

### **2. Giải quyết tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th.

*2.1. Chia cho bà Đoàn Thị Thu Th được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất sau đây:*

Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, có diện tích, vị trí, mốc và tứ cận được thể hiện theo Bản đồ Hiện trạng thửa đất số: 10114/2018 và 10115/2018 do Văn Phòng Đăng ký-L ban hành cùng ngày 31/8/2018, các thửa đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận, gồm:

1/ Thửa đất số 208, Giấy chứng nhận số BO 229466 ngày 31/7/2013 cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th;

2/ Thửa đất số 82, Giấy chứng nhận số AL 125287, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

3/ Thửa đất số 83, Giấy chứng nhận số AL 125289, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

4/ Thửa đất số 84, Giấy chứng nhận số AL 125270, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

5/ Thừa đất số 85, Giấy chứng nhận số AL 125269, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

6/ Thừa đất số 86, Giấy chứng nhận số AL 125267, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

7/ Thừa đất số 87, Giấy chứng nhận số AL 125266, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

8/ Thừa đất số 88, Giấy chứng nhận số AL 125260, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

9/ Thừa đất số 89, Giấy chứng nhận số AL 125262, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

10/ Thừa đất số 90, Giấy chứng nhận số AL 125261, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

11/ Thừa đất số 91, Giấy chứng nhận số AL 125259, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

12/ Thừa đất số 92, Giấy chứng nhận số AL 125292, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

13/ Thừa đất số 93, Giấy chứng nhận số AL 125282, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

14/ Thừa đất số 94, Giấy chứng nhận số AL 125245, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

15/ Thừa đất số 95, Giấy chứng nhận số AL 125297, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

16/ Thừa đất số 96, Giấy chứng nhận số AL 125278, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

17/ Thừa đất số 97, Giấy chứng nhận số AL 125304, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

18/ Thừa đất số 98, Giấy chứng nhận số AL 125294, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

19/ Thừa đất số 99, Giấy chứng nhận số AL 125293, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

20/ Thừa đất số 100, Giấy chứng nhận số AL 125295, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

- 21/ Thừa đất số 101, Giấy chứng nhận số AL 125244, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 22/ Thừa đất số 102, Giấy chứng nhận số AL 125301, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 23/ Thừa đất số 103, Giấy chứng nhận số AL 125302, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 24/ Thừa đất số 104, Giấy chứng nhận số AL 125291, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 25/ Thừa đất số 105, Giấy chứng nhận số AL 125249, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 26/ Thừa đất số 106, Giấy chứng nhận số AL 125303, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 27/ Thừa đất số 107, Giấy chứng nhận số AL 125277, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 28/ Thừa đất số 108, Giấy chứng nhận số AL 125247, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 29/ Thừa đất số 109, Giấy chứng nhận số AL 125243, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 30/ Thừa đất số 110, Giấy chứng nhận số AL 125246, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 31/ Thừa đất số 111, Giấy chứng nhận số AL 125284, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 32/ Thừa đất số 112, Giấy chứng nhận số AL 125286, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 33/ Thừa đất số 113, Giấy chứng nhận số AL 125271, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 34/ Thừa đất số 114, Giấy chứng nhận số AL 125283, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 35/ Thừa đất số 115, Giấy chứng nhận số AL 125272, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;
- 36/ Thừa đất số 116, Giấy chứng nhận số AL 125285, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

37/ Thừa đất số 117, Giấy chứng nhận số AL 125281, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

38/ Thừa đất số 118, Giấy chứng nhận số AL 125273, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

39/ Thừa đất số 119, Giấy chứng nhận số AL 125305, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

40/ Thừa đất số 155, Giấy chứng nhận số AL 125274, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007.

*2.2. Chia cho ông Huỳnh Phú Đ được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất sau đây:*

Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 72, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, có diện tích, vị trí, mốc và tứ cận được thể hiện theo Bản đồ Hiện trạng thửa đất số: 10114/2018 do Văn Phòng Đăng ký-L ban hành ngày 31/8/2018, các thửa đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận, gồm:

1/ Thừa đất số 47, Giấy chứng nhận số AL 125299, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007. Ngày 13/3/2013, Văn Phòng Đăng ký-L cập nhật trang IV: “*Chỉnh lý bồi thường thực hiện dự án đầu tư mở rộng Trường Cao đẳng Nghề L2 xã L. Diện tích bồi thường là 13.179m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng LUK. Vậy diện tích còn lại sau khi chỉnh lý là 5.552m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: ONT (100m<sup>2</sup>) + LUK (5452m<sup>2</sup>)*”;

2/ Thừa đất số 48, Giấy chứng nhận số AL 125296, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

3/ Thừa đất số 50, Giấy chứng nhận số AL 125235, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

4/ Thừa đất số 51, Giấy chứng nhận số AL 125233, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

5/ Thừa đất số 63, Giấy chứng nhận số AL 125254, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

6/ Thừa đất số 64, Giấy chứng nhận số AL 125265, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

7/ Thừa đất số 65, Giấy chứng nhận số AL 125252, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

8/ Thừa đất số 66, Giấy chứng nhận số AL 125290, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

9/ Thừa đất số 67, Giấy chứng nhận số AL 125251, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

10/ Thừa đất số 68, Giấy chứng nhận số AL 125263, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

11/ Thừa đất số 69, Giấy chứng nhận số AL 125264, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

12/ Thừa đất số 70, Giấy chứng nhận số AL 125240, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

13/ Thừa đất số 71, Giấy chứng nhận số AL 125253, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

14/ Thừa đất số 72, Giấy chứng nhận số AL 125242, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

15/ Thừa đất số 73, Giấy chứng nhận số AL 125250, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

16/ Thừa đất số 74, Giấy chứng nhận số AL 125275, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

17/ Thừa đất số 76, Giấy chứng nhận số AL 125257, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

18/ Thừa đất số 77, Giấy chứng nhận số AL 125258, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

19/ Thừa đất số 78, Giấy chứng nhận số AL 125280, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

20/ Thừa đất số 79, Giấy chứng nhận số AL 125256, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

21/ Thừa đất số 80, Giấy chứng nhận số AL 125248, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

22/ Thừa đất số 81, Giấy chứng nhận số AL 125276, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

23/ Thừa đất số 156, Giấy chứng nhận số AL 125288, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;



24/ Thừa đất số 164b, thuộc một phần thửa 164, Giấy chứng nhận số AL 125241, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 10/12/2007;

25/ Thừa đất số 205, Giấy chứng nhận số BO 277072, cấp cho ông Huỳnh Phú Đ và bà Đoàn Thị Thu Th ngày 26/8/2013.

*2.3. Chia số tiền đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trần Khánh B, ông Bùi Thanh N và bà Trần Thị H, trừ vào số tiền ông Huỳnh Phú Đ đã đưa cho bà Đoàn Thị Thu Th và căn trừ nghĩa vụ chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất được chia (Mục 4 phần Nhận định của Tòa án trong bản án này):*

Buộc ông Huỳnh Phú Đ phải thanh toán cho bà Đoàn Thị Thu Th số tiền 13.162.696.000 đồng (mười ba tỷ một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Ông Huỳnh Phú Đ tiếp tục được thụ hưởng số tiền đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lại.

### **3. Về chi phí tố tụng:**

#### **3.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:**

Nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th phải chịu và đã nộp xong số tiền 39.126.761 đồng (ba mươi chín triệu một trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi một đồng).

#### **3.2. Chi phí thẩm định giá:**

- Nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th phải chịu và đã nộp xong số tiền 70.851.958 đồng (bảy mươi triệu tám trăm năm mươi một nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).

- Bị đơn ông Huỳnh Phú Đ phải chịu 141.703.000 đồng; số tiền này bà Th đã nộp tạm ứng; do đó, buộc ông Huỳnh Phú Đ phải thanh toán lại cho bà Th 141.703.000 đồng (một trăm bốn mươi một triệu bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

### **4. Về án phí:**

#### **4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Nguyên đơn bà Đoàn Thị Thu Th phải chịu 142.134.800 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn tám trăm đồng); được khấu trừ vào các số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, cụ thể:

+ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 07707 ngày 29/7/2013.

+ 41.000.000 đồng (bốn mươi một triệu đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 007294 ngày 24/01/2014.

+ 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 004360 ngày 17/3/2016.

Bà Đoàn Thị Thu Th phải nộp tiếp số tiền còn lại.

Khi thi hành số tiền án phí đối với bà Đoàn Thị Thu Th, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L cần lưu ý số tiền 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm (theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 129/2017/HNGĐ-ST ngày 25-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện L và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 06/2018/QĐ-PT ngày 05-02-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai).

- Bị đơn ông Huỳnh Phú Đ phải chịu 176.269.600 đồng (một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

#### 4.2. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm và được trả lại tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp, cụ thể:

- Hoàn trả lại bà Đoàn Thị Thu Th 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005190 ngày 01-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Hoàn trả lại ông Huỳnh Phú Đ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005189 ngày 01-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

#### 5. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, được nêu tại tiểu mục 2.3 Mục 2 và tiểu mục 3.2 Mục 3 phần quyết định của bản án này) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý Nhà nước về đất đai, để đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này; đồng thời, phải chấp hành các quy định, kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất của Nhà nước.

Khi có yêu cầu của đương sự, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý Nhà nước về đất đai có trách nhiệm thu hồi lại giấy chứng nhận cũ, cấp lại giấy chứng nhận mới theo quyết định của bản án này và quy định của pháp luật.

**6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự (4);
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký và đóng dấu**

**Nguyễn Văn Thành**